CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT GIẤY KHU VỰC BẮC BỘ

FACTORS AFFECTING THE EFFICIENCY OF THE ACCOUNTING INFORMATION SYSTEM AT PAPER PRODUCTION ENTERPRISES IN THE NORTHERN REGION

Trần Thị Quỳnh Giang

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 03/04/2024, chấp nhận đăng ngày 10/05/2024

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) trong các doanh nghiệp sản xuất (DNSX) giấy khu vực Bắc Bộ. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả sau khi sơ lược lý thuyết và những nghiên cứu đã thực hiện, tiến hành trao đổi, thảo luận chuyên gia nhằm xác định các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của HTTTKT. Kết quả nghiên cứu đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTHTKT tại các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ theo mức độ tác động từ cao đến thấp là: Kiến thức của nhà quản lý, Sự hỗ trợ của nhà quản lý, Chuyên gia bên ngoài, Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT), Kiến thức của người làm kế toán. Dựa trên kết quả đạt được tác giả đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao tính hữu hiệu của HTTTKT tại các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ.

Từ khóa: Hệ thống thông tin kế toán, tính hữu hiệu, doanh nghiệp sản xuất giấy.

Abstract: This study aims to determine the factors and the level of influence of the factors on the effectiveness of accounting information systems in paper manufacturing enterprises in the Northern region. To achieve the research objective, the author, after summarizing theory and conducted research, conducts discussions with experts to identify factors affecting the effectiveness of information systems. accountant. The research results have identified factors that affect the effectiveness of accounting information systems at paper manufacturing enterprises in the Northern region according to the level of impact from high to low: Knowledge management, Manager support, External experts, Information technology infrastructure, Knowledge of accountants. Based on the results achieved, the author proposes recommendations to improve the effectiveness of accounting information systems at paper production enterprises in the Northern region.

Keywords: Accounting information system, efficiency, paper manufacturing enterpris.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, hệ thống thông tin có tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực, bao gồm lĩnh vực kế toán. Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào lĩnh vực kế toán đòi hỏi chất lượng thông tin phải đáng tin cậy, kịp thời và chính xác cả về nội dung lẫn hình thức để giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định thích hợp.

Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi từ HTTTKT truyền thống xử lý thủ công sang

HTTTKT hiện đại, tự động hóa trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, có tích hợp nhiều tính năng mới ở trình độ cao, đã đặt ra cho nhà quản lý và các nhà nghiên cứu vấn đề làm sao để phát huy tối đa các tính năng ưu việt của HTTTKT và nâng cao tính hữu hiệu của HTTTKT trong doanh nghiệp.

Hiện nay, ngành công nghiệp sản xuất giấy đang phải đối mặt với một loạt các thách thức để duy trì tính cạnh tranh trong một lĩnh vực mà chi phí nguyên liệu và năng lượng chiếm một phần rất lớn trong chi phí sản xuất. Công tác tổ chức kế toán tại một số DNSX giấy khu vực Bắc Bộ còn sơ sài; quy trình kế toán đơn giản; ứng dụng CNTT còn chưa sâu; hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT chưa được quan tâm, năng lực của người sử dụng trong HTTTKT chưa được chú trọng. Do đó, việc nâng cao tính hữu hiệu của HTTTKT trong các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ là rất cần thiết để tạo ra chất lượng thông tin tốt hơn, phù hợp hơn, tạo điều kiện cho hoạt động kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp, đồng thời giúp các nhà quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Hệ thống thông tin kế toán

Có nhiều khái niệm khác nhau về HTTTKT trong doanh nghiệp. Theo quan điểm của Saira et al (2010), HTTTKT được định nghĩa là một hệ thống xử lý các dữ liệu, phân tích nhằm mục đích cung cấp thông tin cho người sử dụng để lập kế hoạch, kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. HTTTKT được xem như là một hệ thống hỗ trợ quản lý trong việc lập kế hoạch và quy trình kiểm soát bằng cách cung cấp thông tin có liên quan và đáng tin cậy cho việc ra quyết định [5]. Theo nhận định này, HTTTKT không chỉ có mục đích lập ra các báo cáo tài chính, mà nó còn đi xa hơn quan điểm truyền thống này là HTTTKT được sử dụng để lập kế hoạch và quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. HTTTKT cũng đề cập đến nhận thức và sự hài lòng của người sử dụng thông tin để ra quyết định và giám sát khi doanh nghiệp đã có sự phối hợp và kiểm soát thông tin thu được.

Theo Boochholdt (1999), "HTTTKT là hệ thống có chức năng thu thập dữ liệu, xử lý, phân loại và báo cáo các sự kiện kinh tế tài chính nhằm mục đích cung cấp thông tin và ra quyết định" [2]. Các dữ liệu về nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh chính là các yếu tố đầu vào của HTTTKT, quá trình xử lý dữ liệu chính là quá trình ghi chép, tổng hợp, phân tích các dữ liệu kế toán bằng các phương pháp kế toán thích hợp và sử dụng các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ. Đầu ra của HTTTKT là sản phẩm thông tin trên báo cáo kế toán bao gồm báo cáo tài chính và báo cáo quản trị, cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng.

Từ những nhận định trên, theo quan điểm tiếp cận của tác giả, HTTTKT là một thành phần quan trọng trong HTTT, được thiết lập để thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu và báo cáo thông tin tài chính và phi tài chính các nghiệp vụ, sự kiện kinh tế của doanh nghiệp; hỗ trợ người sử dụng thực hiện, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra các quyết định kinh tế.

2.2. Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

Theo Nicolaou (2000), tính hữu hiệu của HTTTKT thể hiện nhận thức của những người ra quyết định về những thông tin đầu ra có sẵn, thông qua hệ thống xử lý giao dịch, các báo cáo quản trị và hệ thống ngân sách có đáp ứng yêu cầu của họ trong việc sắp xếp và kiểm soát tổ chức [4].

Theo Ismail (2009), tính hữu hiệu HTTTKT

được đánh giá qua các chỉ tiêu: chất lượng hệ thống thông tin kế toán cao, chất lượng thông tin được cung cấp từ HTTTKT cao, mức độ sử dụng thông tin đầu ra của hệ thống thông tin kế toán cao, sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán, sử dụng hệ thống thông tin kế toán tăng lên tính hữu hiệu trong công việc cá nhân, sử dụng hệ thống thông tin kế toán tác động tích cực đến tổ chức doanh nghiệp [3].

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp

- Sự hỗ trợ của nhà quản lý:

Sự hỗ trợ của nhà quản lý có vai trò quan trọng trong việc thực hiện thành công hệ thống thông tin. Sự hỗ trợ của nhà quản lý có vai trò trong việc phân bổ nguồn lực cần thiết và là dấu hiệu để nhân viên nhận thấy sự thay đổi được thực hiện là cần thiết. Nhà quản lý có ảnh hưởng thúc đẩy sự phát triển của hệ thống thông tin thông qua việc cho người sử dụng hệ thống tham gia vào việc phát triển hệ thống và ảnh hưởng đến sự hài lòng của người sử dụng hệ thống bằng cách hỗ trợ nhân viên của họ.

- Cơ sở hạ tầng CNTT:

Theo Ismail và King, Cơ sở hạ tầng CNTT có tác động tích cực đến chiến lược CNTT và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp [3]. Cơ sở hạ tầng CNTT của doanh nghiệp giúp cho việc thực hiện HTTTKT hiệu quả hơn Phát triển cơ sở hạ tầng để ứng dụng CNTT sẽ giúp vận hành HTTTKT được thống nhất, tích hợp tốt. Từ đó, DNSX giấy khu vực Bắc Bộ sẽ nâng cao năng suất lao động, nhà quản lý có được những thông tin chính xác và kịp thời để đưa ra những quyết định hiệu quả, đạt được mục tiêu đề ra của doanh nghiệp.

- Kiến thức của nhà quản lý:

Kiến thức của nhà quản lý có ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT tại các DNSX khu vực Bắc Bộ. Nhà quản lý của DNSX giấy khu vực Bắc Bộ có kiến thức về công nghệ và HTTTKT sẽ giúp cho họ đưa ra quyết định lựa chọn công nghệ, HTTTKT phù hợp nhất với đặc thù của doanh nghiệp dựa trên tư vấn của nhà cung cấp. Ngoài ra, nhà quản lý của DNSX giấy khu vực Bắc Bộ cũng cần có kiến thức cơ bản về kế toán để xác định được mục tiêu của HTTTKT phù hợp với yêu cầu thông tin của doanh nghiệp.

- Kiến thức của người làm kế toán:

Đối với người làm kế toán của DNSX giấy có kiến thức và kinh nghiệm về kế toán doanh nghiệp và HTTTKT là điều kiện cần thiết để nâng cao chất lượng HTTTKT và ảnh hưởng tích cực đến cá nhân người sử dụng HTTTKT (Ismail và King, 2009), người làm kế toán có kiến thức, kinh nghiệm về chuyên môn và HTTTKT thì việc sử dụng hệ thống sẽ dễ dàng hơn [3].

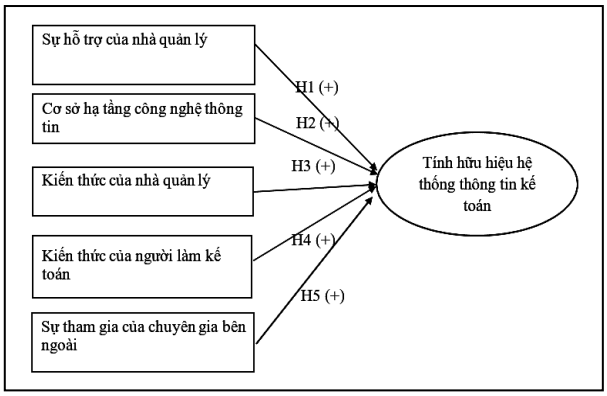
- Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài:

Theo lý thuyết phổ biến công nghệ của Attewell (1992) đã cho thấy vai trò của các chuyên gia bên ngoài là trung gian bù đắp cho sự thiếu hụt về kiến thức và làm giảm các rào cản kiến thức hệ thống thông tin để quá trình triển khai thực hiện hệ thống thông tin được thành công [1]. Một số nghiên cứu thì đề cập các nhà quản lý dù có kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động nhưng sẽ không đủ kinh nghiệm để đảm bảo rằng tự lực xây dựng hệ thống thông tin tốt.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở kế thừa mô hình nghiên cứu của Ismail (2009) và các công trình nghiên cứu

trước đó, tác giả đề xuất mô hình các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của HTTTKT như hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

Mô hình gồm 5 nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT trong các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ: (1) Sự hỗ trợ của nhà quản lý; (2) Cơ sở hạ tầng CNTT; (3) Kiến thức của nhà quản lý; (4) Kiến thức của người làm kế toán; (5) Sự tham gia của các chuyên gia bên ngoài.

Trong nghiên cứu này, tác giả đã đề xuất mô hình gồm 5 biến độc lập (gồm có 22 biến quan sát) và 1 biến phụ thuộc (6 biến quan sát).

Trên cơ sở mục tiêu nghiên cứu, lý thuyết nền tảng về các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT tại các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ, tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết H1: Sự hỗ trợ của nhà quản lý có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTTTKT tại các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ.

Giả thuyết H2: Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTTTKT tại các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ.

Giả thuyết H3: Kiến thức của nhà quản lý có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTTTKT tại các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ.

Giả thuyết H4: Kiến thức của người làm kế toán có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTTTKT tại các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ.

Giả thuyết H5: Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTTTKT tại các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ.

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu. Tác giả thu thập trên 210 phiếu khảo sát tại các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ, thu được 189 phiếu hợp lệ, đạt độ tin cậy để đưa vào phân tích.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định độ tin cậy của các thang đo

Kết quả chạy Cronbach's Alpha của thang đo cho 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc như sau: Sự hỗ trợ của nhà quản lý có Cronbach's Alpha là 0,886; Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin có Cronbach's Alpha là 0,851; Kiến thức của nhà quản lý có Cronbach's Alpha là 0,832; Kiến thức của người làm kế toán có Cronbach's Alpha là 0,867; Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài có Cronbach's Alpha là 0,891; Tính hữu hiệu hệ thống thông tin kế toán có Cronbach's Alpha là 0,901.

Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo của 28 biến quan sát, tất cả các biến có hệ số Cronbach's Alpha > 0,8, hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3, đủ tiêu chuẩn để giữ lại.

Các dữ liệu thu được và kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thấy thang đo trong nghiên cứu này đạt yêu cầu về độ tin cậy và sử dụng dữ liệu cho việc phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Phân tích nhân tố khám phá EFA các nhân tố thuộc biến độc lập

- Đánh giá mức độ thích hợp của EFA:

Để đánh giá mức độ thích hợp của mô hình EFA, nghiên sử dụng thước đo KMO. Tác giả tiến hành chạy phân tích nhân tố với 22 biến quan sát độc lập, kết quả KMO của nghiên cứu là 0.805, thỏa mãn điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1$ như vậy nhân tố khám phá được cho là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

- Kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo:

Kiểm định Barlett được sử dụng để đánh giá các biến quan sát có tương quan với nhau trong một thang đo. Kết quả kiểm định Barlett của nghiên cứu có Sig. < 0,05, như vậy các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

- Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố:

Kết quả Cumulative trong bảng tổng phương sai được giải thích cho biết trị số phương sai trích là 65,295% (lớn hơn 50%). Điều này có nghĩa là 65,295% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát. Như vậy sử dụng phương pháp phân tích nhân tố là phù hợp.

Kết quả xoay nhân tố: Sau khi thực hiện phép xoay nhân tố thì kết quả cho thấy các biến đặc trưng đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55.

Từ tổng hợp kết quả hệ số Cronbach's Alpha của các biến đo lường cho thấy, hệ số tương quan tổng 0,405 của biến quan sát KTNQL6 đo lường về "Nhà quản lý có kỹ năng tìm kiếm thông tin bằng Internet sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT", thể hiện mối tương quan thấp và kết hợp kết quả phân tích nhân tố khám phá có hệ số tải 0,513 thấp hơn so với các biến quan sát cùng nhóm. Vì vậy, nghiên cứu này loại KTNQL6 và phân tích khám phá lại 21 biến trước khi phân tích các bước tiếp. Kết quả phân tích lần 2, sau khi loại KTNQL6, mô hình nghiên cứu được điều chỉnh lại theo dữ liệu thu được.

Phân tích nhân tố khám phá EFA các nhân tố thuộc biến phụ thuộc

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA của biến phụ thuộc với KMO bằng 0,796 (thỏa mãn tiêu chuẩn $0,5 \leq KMO \leq 1$) và kiểm định Bartlett's có Sig. = 0,000 < 0,05 nên có thể khẳng định dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố.

Kết quả phân tích cho thấy, tổng phương sai trích cộng dồn các yếu tố là 67,126% > 50%, đáp ứng tiêu chuẩn.

Kết quả phân tích EFA các biến phụ thuộc cho thấy, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện khi phân tích nhân tố là hệ số Factor Loading ≥ 0,55 và số nhân tố tạo ra khi phân tích nhân tố là 1 nhân tố, không có biến quan sát nào bị loại.

Phân tích hồi quy tuyến tính

Để nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT tại các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ, giả định mô hình phân tích hồi quy là tuyến tính có dạng như sau:

$$HH = \beta0 + \beta1*HTNQL + \beta2*CSHT + \beta3*KTNQL + \beta4*NLKT + \beta5*CGBN$$

Trong đó, biến phụ thuộc "tính hữu hiệu hệ thống thông tin kế toán" là HH. Các biến độc lập Sự hỗ trợ của nhà quản lý (HTNQL), Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (CSHT), Kiến thức của nhà quản lý (KTNQL), Kiến thức của người làm kế toán (NLKT), Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài (CGBN). Các hệ số $\beta0$ là hệ số chặn, βi (i:1÷5): gọi là hệ số hồi quy riêng phần.

Kết quả phân tích hồi quy với giá trị Sig. của

các nhân tố độc lập đều rất nhỏ (0,000 < 5%), cho thấy hệ số hồi quy riêng của từng nhân tố có ý nghĩa trong mô hình, đạt độ tin cậy 95%.

Từ bảng 1, kết quả kiểm định mức độ giải thích mô hình cho thấy, Hệ số tương quan R = 0,732, hệ số tương quan R2 = 0,621 và hệ số tương quan R2 hiệu chỉnh là 0,658. Điều này cho thấy, 5 biến độc lập đã khảo sát giải thích được 65,8% về sự liên quan đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán.

Hệ số kiểm định Durbin-Watson = 2,01 nằm trong khoảng đảm bảo tin cậy (1-3), chưa vi phạm về hiện tượng đa cộng tuyến.

Từ bảng 2, kết quả kiểm định thống kê ANOVA cho thấy, kết quả phân tích phương sai có sự khác nhau giữa các biến độc lập, giá trị F=44,546 > 0 và sig < 0,05 cho thấy sự khác nhau độc lập có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, bảng phân tích mô hình hồi qui được xác lập.

Từ kết quả ước lượng các tham số của mô hình hồi quy cho thấy:

Giá trị Sig. của kiểm định t của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05 (các biến độc lập có ý nghĩa giải thích biến phụ thuộc).

Hệ số VIF của các biến đều nhỏ hơn 2 nên có thể khẳng định không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Hệ số hồi quy chuẩn hoá Beta của các biến độc lập được giữ lại trong mô hình được xếp theo thứ tự tác động từ mạnh nhất đến yếu nhất của các biến độc lập lên biến phụ thuộc như sau: KTNQL (0,345) > HTNQL (0,285) > CGBN (0,264) > CSHT (0,209) > NLKT (0,203).

Mô hình hồi quy chuẩn hóa như sau:

HH = 0,345*KTNQL + 0,285*HTNQL + 0,264*CGBN + 0,209*CSHT + 0,203*NLKT

Bảng 1. Kiểm định mức độ giải thích mô hình

Model Summaryb					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.732a	.621	.658	.396	2.013

Bảng 2. Kết quả chạy mô hình hồi quy

ANOVA[a]					
Model	Sum of Squares	df Mean	Square	F	Sig.
Regression	87.805	4	5.551	44.546	.000b
Residual	32.796	264	.132		
Total	120.601	268			

Model	**Unstandardized Coefficients**		**Standardized Coefficients**	**t**	**Sig.**	**Collinearity Statistics**	
	B	***Std. Error***	***Beta***			***Tolerance***	***VIF***
(Constant)	.288	.240		1.125			
HTNQL	.161	.036	.285	6.258	.000	.935	1.128
CSHT	.205	.028	.209	5.504	.000	.903	1.092
KTNQL	.218	.042	.345	7.482	.000	.884	1.145

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	*Std. Error*	*Beta*			*Tolerance*	*VIF*
NLKT	.294	.038	.203	5.424	.000	.904	1.356
CGBN	.296	.045	.264	6.645	.000	.982	1.032
a. Dependent Variable: HH							

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Dựa trên những thông tin khảo sát, kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm để nâng cao tính hữu hiệu của HTTTKT trong các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ như sau:

Nâng cao kiến thức của nhà quản lý

Nhà quản lý các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ cần nâng cao trình độ chuyên môn về kế toán. Nhà quản lý phải có kiến thức đầy đủ về kế toán, là người hiểu nhất về các hoạt động kinh doanh của công ty, từ đó có thể xây dựng và thực hiện HTTTKT thành công. Nhà quản lý phải thường xuyên cập nhật những thông tin liên quan đến các chuẩn mực, thông tư, nghị định của Chính phủ để có thể phát triển HTTTKT một cách hữu hiệu.

Bên cạnh đó nhà quản lý cũng phải tự trang bị kiến thức cho bản thân về ứng dụng CNTT trong công tác kế toán, hiểu các ưu, nhược điểm của HTTTKT trên nền máy vi tính và quy trình thực hiện tin học hóa công tác kế toán.

Tăng cường sự hỗ trợ của nhà quản lý

Nhà quản lý phải xác định nhu cầu thông tin cũng như xây dựng được kế hoạch phát triển HTTTKT chi tiết, tích cực tham gia vào việc lựa chọn phần cứng và phần mềm phù hợp với nhu cầu thông tin, đảm bảo sự hài lòng cho doanh nghiệp và các đối tượng liên quan vì nhà quản lý là người có kiến thức sâu rộng, am hiểu toàn bộ quy trình và mục tiêu của doanh nghiệp.

Nhà quản lý cần hỗ trợ giải quyết các vấn đề liên quan đến HTTTKT. Định kỳ, đề ra các biện pháp bảo khắc phục lỗi hệ thống. Nhà quản lý đánh giá đúng về vai trò của HTTTKT đóng góp cho sự phát triển của doanh nghiệp, từ đó luôn có sự hỗ trợ cho việc thực hiện HTTTKT trong doanh nghiệp. Nhà quản lý cần chú trọng hỗ trợ về tài chính và các nguồn lực cho quá trình lựa chọn CNTT, tổ chức và vận hành HTTTKT phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.

Tăng cường sự tham gia của các chuyên gia bên ngoài

Các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ cần có tiêu chí hoặc nguyên tắc để lựa chọn nhà cung cấp phần mềm kế toán hiệu quả trong việc triển khai thực hiện HTTTKT hữu hiệu.

Nhà cung cấp phần mềm kế toán phải có báo cáo phân tích những khía cạnh rủi ro, ưu điểm, nhược điểm về những gì mà nhà cung cấp phần mềm kế toán bên ngoài sẽ thực hiện và mang lại cho doanh nghiệp. Điều này sẽ đánh giá được mức độ hiểu biết của nhà cung cấp phần mềm kế toán về chiến lược, mục tiêu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tăng cường cơ sở hạ tầng CNTT

Các DNSX giấy khu vực Bắc Bộ cần quan tâm đến việc đầu tư vào CNTT bao gồm các trang bị cơ bản như phần cứng, phần mềm và nguồn lực con người. Các doanh nghiệp cần phải đạt được một số yêu cầu chính về cơ sở hạ tầng CNTT, phải được trang bị đủ để có thể triển khai các ứng dụng cần thiết cho hoạt

động kinh doanh của doanh nghiệp như: hệ thống máy vi tính, thiết lập hệ thống mạng LAN, WAN, thiết lập hệ thống kết nối internet, môi trường truyền thông giữa các phòng ban trong nội bộ doanh nghiệp hoặc có thể kết nối với các đối tác bên ngoài như ngân hàng, khách hàng, nhà cung cấp…. Về nguồn lực nhân sự cần được đào tạo bài bản để có thể sử dụng và vận hành, kiểm soát được các hạ tầng công nghệ nêu trên một cách bài bản và hiệu quả.

Nâng cao kiến thức người làm kế toán

Người làm kế toán cần có chuyên môn, kinh nghiệm về kế toán và HTTTKT, đồng thời phải nắm rõ phương thức và quy trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để thực hiện các công việc chuyên môn kế toán. Do đó, người làm kế toán nên tự trang bị năng lực ứng dụng CNTT và kiến thức hiểu biết về quy trình kinh doanh của doanh nghiệp. Nên có ý thức tự học để bồi dưỡng nâng cao kiến thức và kỹ năng về CNTT và phần mềm kế toán, ít nhất là phải sử dụng thành thạo các chức năng của Excel và các chức năng của phần mềm kế toán đang sử dụng tại doanh nghiệp của mình. Tìm hiểu về quy trình kinh doanh và kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp để tăng cường khả năng phân tích, tổng hợp, rút trích các thông tin cần thiết từ hệ thống phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Attewell, P. , “Technology diffusion and organizational learning: The case of business computing”, Organization Science, Số 1, Tập 3, tr. 2-19, (1992).

[2] Boockholdt, Jame L, “Accounting Information Systems”, 5 Edition, Irwin, Illinois, McGrow Hill Education, (1999).

[3] Ismail, N.A. & King, M., “Factors influencing the Alignment of Accounting Information Systems in Small and Medium Sized Malaysian Manufacturing SMEs: Evidence from Malaysia”, The Electronic Journal on Information System in Developing Countries, 1-19, (2009).

[4] Nicolaou, A.I., “A contingency model of perceived effectiveness in accounting information systems: Organizational coordination and control effects”, International Journal of Accounting Information Systems, 1(2), 91- 105, (2000).

[5] Saira, K., et al., “Information system and firms’ performance: The case of Malaysian small and medium enterprises”, International Business Research 3(4), (2010).

Thông tin liên hệ: **Trần Thị Quỳnh Giang**

Điện thoại: 0914671983 - Email: ttqgiang@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

-
-